ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2019/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 19 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 256/TTr-SNN ngày 02 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 2362/SNN-KH ngày 13 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020 và nguyên tắc, phương pháp áp dụng mức giá bồi thường.

Điều 2. Bảng đơn giá các loại cây trồng ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho tất cả các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Bảng đơn giá này còn được áp dụng để quản lý các loại hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan đến cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định. Xây dựng Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hằng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 hằng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 5. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 1

BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**Cây lương thực**			
1	**Cây lúa**			
1.1	***Lúa nước 2 vụ***			
	Mới gieo sạ	đ/ha	13.000.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đ/ha	30.600.000	
1.2	***Lúa nước 1 vụ***			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.500.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đ/ha	24.700.000	
1.3	***Lúa rẫy***			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.000.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đ/ha	24.000.000	
2	**Cây ngô**			
2.1	***Ngô lai***			
	Mới trồng	đ/ha	10.000.000	
	Đang trổ cờ, có trái non	đ/ha	28.800.000	
2.2	***Ngô địa phương***			
-	Mới trồng	đ/ha	7.000.000	
-	Đang trổ cờ, có trái non	đ/ha	13.000.000	
3	**Cây sắn**			
-	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
-	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
4	**Khoai lang** (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)			
-	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
-	Đang phát triển hoặc có củ non	đ/ha	18.000.000	
II	**Cây hàng năm**			
5	**Dưa chuột, dưa leo**			
	Mới trồng	đ/m^2	3.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	6.500	
6	**Dưa hấu**			
	Mới trồng	đ/m^2	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	14.000	
7	**Rau muống**			
	Mới trồng	đ/m^2	6.500	
	Đang thu hoạch	đ/m^2	15.400	
8	**Rau cải, rau ngót, mồng tơi**			
	Mới trồng	đ/m^2	4.600	
	Đang thu hoạch	đ/m^2	12.000	
9	**Su hào**			
	Mới trồng	đ/m^2	20.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Đang phát triển	đ/m^2	50.000	
10	**Khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng**			
	Mới trồng	đ/m^2	6.500	
	Đang phát triển	đ/m^2	14.500	
11	**Hành, tỏi**			
	Mới trồng	đ/m^2	17.000	
	Đang phát triển	đ/m^2	37.000	
12	**Cà chua: Mật độ *35.000-40.000 cây/ha***			
12.1	***Cà chua không ghép***			
	Mới trồng	đ/m^2	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	14.000	
12.2	***Cà chua ghép***			
	Mới trồng	đ/m^2	5.500	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	25.000	
13	**Đậu cô ve, đậu đũa**			
	Mới trồng	đ/m^2	4.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	7.800	
14	**Cây ớt**	đ/m^2		
14.1	***Trồng tập trung: Mật độ 20.000 cây/ha***			
	Mới trồng	đ/m^2	8.640	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	17.000	
14.2	***Trồng phân tán***	***đ/cây***	***7.200***	
15	**Cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa**			
	Mới trồng	đ/m^2	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m^2	15.000	
16	**Bầu, bí, mướp, su su: Mật độ 4.200 gốc/ha**			
	Mới trồng	đ/gốc	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	30.000	
17	**Cây khổ qua (mướp đắng): Mật độ 5.000 gốc/ha**			
	Mới trồng	đ/gốc	17.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	48.000	
18	**Bắp cải (bắp sú)**			
	Mới trồng	đ/m^2	30.000	
	Đang đóng bắp	đ/m^2	80.000	
19	**Rau gia vị các loại**			
	Mới trồng	đ/m^2	5.700	
	Đang phát triển	đ/m^2	16.000	
20	**Riềng, nghệ**			
	Mới trồng	đ/ha	15.000.000	
	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
21	**Mình tinh**			
21.1	***Trồng tập trung***			
	Mới trồng	đ/ha	3.600.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Có củ non	đ/ha	7.600.000	
21.2	***Trồng phân tán***			
	Mới trồng	đ/bụi	2.600	
	Có củ non	đ/bụi	5.600	
22	**Gừng**			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	
23	**Sả**			
23.1	***Trồng tập trung***			
	Trồng mới	đ/ha	6.720.000	
	Đang phát triển	đ/ha	9.600.000	
23.2	***Trồng phân tán***	***đ/bụi***	***3.000***	
24	**Cây Nha đam**			
	Trồng mới	đ/cây	1.400	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/cây	5.000	
25	**Hoa thiên lý (Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha)**			
	Trồng mới	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	120.000	
26	**Cây dưa nước**	đ/m^2	6.500	
27	**Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn (mật độ: 500 gốc/1.000m^2)**			
	Mới trồng	đ/m^2	2.280	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/m^2	11.300	
28	**Cây Atiso**			
	Mới trồng	đ/m^2	33.000	
	Cây mới ra hoa, chưa đến gđ thu hoạch	đ/m^2	40.000	
III	**Cây công nghiệp ngắn ngày**			
29	**Cây mía**			
29.1	***Mía ô nà***			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	65.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	110.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	90.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	45.000.000	
29.2	***Mía đồi***			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	55.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	100.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	80.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	41.700.000	
29.3	***Mía vườn (trồng phân tán)***			
	Trồng mới	đ/cây	5.000	
	Trồng chưa thu hoạch	đ/cây	30.000	
30	**Cây Lạc (đậu phụng)**			
	Mới trồng	đ/ha	9.700.000	
	Có củ non	đ/ha	29.000.000	
31	**Đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)**			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Mới trồng	đ/ha	12.500.000	
	Có trái non	đ/ha	24.000.000	
32	**Thuốc lá**			
	Mới trồng	đ/ha	7.500.000	
	Đang phát triển	đ/ha	15.000.000	
IV	**Hoa và Cây cảnh**			
33	**Cây sen, cây súng**	đ/m^2	10.000	
34	**Hoa các loại**			
	Cây mới trồng	đ/m^2	17.000	
	Cây đang phát triển	đ/m^2	37.000	
35	**Cây cảnh các loại**			
35.1	***Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy.***			
a	***Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)***			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	80.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1m	đ/chậu	150.000	
	Đường kính chậu > 1m	đ/chậu	430.000	
b	***Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha***			
	Đường kính gốc cây < 10cm	đ/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm -40 cm	đ/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1 m	đ/cây	650.000	
	Đường kính gốc > 1 m	đ/cây	870.000	
35.2	***Cây có tính chất cảnh***			
a	***Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)***			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	110.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1 m	đ/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đ/chậu	618.000	
b	***Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha***			
	Đường kính gốc cây < 10cm	đ/cây	20.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm -40 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1m	đ/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 1m	đ/cây	650.000	
35.3	***Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)***	đ/m^2	20.000	
36	**Cây phát tài**			
36.1	**Trồng tập trung (mật độ: 40.000-50.000 gốc/ha)**			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/m^2	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi		34.300	
36.2	**Trồng phân tán**			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	
	Trồng > 2 năm	đ/cây	10.000	
37	**Cây cau vua**			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	200.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Cây cao trên 2m	đ/cây	500.000	
38	**Chuối cành (rẻ quạt)**			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	100.000	
	Cây cao trên 2m	đ/cây	127.000	
39	**Cây lá Cọ**			
	Mới trồng	đ/cây	8.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/cây	31.000	
V	**Cây dược liệu**			
40	**Cây bo bo (Ý Dĩ)**			
	Cây mới trồng	đ/ha	12.000.000	
	Có hạt non	đ/ha	30.000.000	
41	**Cây Ngũ vị tử**	đ/gốc	15.000	
42	**Cây Sâm dây (Mật độ chuẩn: 80.000 cây/ha (trồng thuần)**			
	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	đ/m^2	30.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/m^2	34.000	
	Từ năm thứ 3 đến chuẩn bị thu hoạch	đ/m^2	30.000	
43	**Cây Đương quy (mật độ chuẩn 75.000 cây/ha)**			
	Mới trồng	đ/m^2	16.000	
	Đang phát triển, nuôi củ	đ/m^2	27.000	
44	**Cây Sâm Ngọc Linh (mật độ từ 30.000 đến 40.000 cây)**			
	Năm trồng mới	đ/cây	210.000	Đơn giá này áp dụng để quản lý các loại hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan. Trường hợp bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ chi phí di chuyển; thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại
	Năm thứ 2	đ/cây	304.000	
	Năm thứ 3	đ/cây	506.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	708.000	
	Năm thứ 5	đ/cây	1.010.000	
	Năm thứ 6 trở đi	đ/cây	1.211.000	
45	**Cây đinh lăng**			
45.1	**Trồng tập trung (mật độ: 40.000-50.000 gốc/ha)**			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/m^2	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi		34.300	
45.2	**Trồng phân tán**			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	
	Trồng > 2 năm	đ/cây	10.000	
46	**Sa Nhân**			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	
VI	**Cây ăn quả và Cây lâu năm**			
47	**Cây dâu tây**			
	Trồng mới	đ/ha	19.000.000	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/ha	43.200.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
48	**Cây dâu tằm: Mật độ 50.000-60.000 cây/ha**			
	Trồng mới	đ/ha	7.700.000	
	Thu hoạch	đ/ha	14.300.000	
49	**Cây dứa**			
49.1	***Dứa Cayen: Mật độ 50.000 cây/ha***			
	Dưới 6 tháng	đ/cây	4.500	
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/cây	6.000	
49.2	***Loại Dứa khác: Mật độ 26.000 cây/ha***			
	Dưới 6 tháng	đ/cây	3.000	
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/cây	4.000	
50	**Cây chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc: Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha)**			
	Trồng mới	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	120.000	
51	**Nhãn, vải, xoài, chôm chôm: Mật độ: 420 cây/ha**			
51.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/cây	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	190.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	260.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	330.000	
51.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	180.000	
52	**Cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng: Mật độ: 600 cây/ha**			
52.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	57.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	90.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	124.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.000	
52.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	đ/cây	94.000	
53	**Thanh long (1.000 trụ/ha)**			
*	***Bồi thường trụ*** *(*Trụ có kích thước (0,2*0,2*2,4) m, chiều sâu chôn trụ khoảng 0,4 m)			
	Trụ gỗ	đ/trụ	200.000	
	Trụ xây, trụ bê tông	đ/trụ	400.000	
*	***Bồi thường cây thanh long***			
53.1	***Thanh long ruột trắng***			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	49.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	83.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	103.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	20.000	
53.2	***Thanh long ruột đỏ***			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	60.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	98.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	124.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	50.000	
54	**Cây sầu riêng: 200 cây/ha**			
54.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	218.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	358.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	507.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	658.000	
54.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	đ/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	950.000	
55	**Cây cau: Mật độ 555 cây/ha**			
	Trồng mới	đ/cây	34.300	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 4 đến 5 năm	đ/cây	99.200	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	đ/cây	240.000	
	Cây già cỗi	đ/cây		Không bồi thường
56	**Cây chuối: Mật độ 1.600 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 10 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 03 cây/bụi)**			
	Mới trồng, cây con	đ/cây	45.000	
	Cây đến tuổi trưởng thành	đ/cây	80.000	
	Cây đang ra hoa và có trái	đ/cây	100.000	
57	**Đu đủ: Mật độ 1.600 cây/ha**			
	Ươm mới	đ/m^2	10.000	
	Trồng mới	đ/cây	7.000	
	Sắp có trái	đ/cây	60.800	
	Đang thu hoạch	đ/cây	140.000	
58	**Cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, dâu ăn trái, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma (Mật độ 500-700 cây/ha)**			
	Trồng mới	đ/cây	35.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	đ/cây	150.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 12	đ/cây	242.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	71.500	
59	**Cây bơ ghép (mật độ từ 200-400 cây/ha)**			
	Trồng mới	đ/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	151.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	202.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	đ/cây	700.000	
	Kinh doanh năm 5 đến năm 25	đ/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 25 trở đi	đ/cây	200.000	
60	**Cây dừa: Mật độ 160 cây/ha**			
	Trồng mới	đ/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	238.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	đ/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	860.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	150.000	
61	**Măng cụt: Mật độ 555 cây/ha**			
	Trồng mới	đ/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	282.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	đ/cây	1.560.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	130.000	
62	**Cây Vú sữa: mật độ 400 cây/ha**			
	Năm thứ 1	đ/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	190.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	đ/cây	1.150.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	200.000	
63	**Xăm bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê: Mật độ 500-700 cây/ha**			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	đ/cây	250.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	60.000	
64	**Cây cao su (Stum trần): Mật độ: 555 cây/ha**			
64.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	65.900	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	100.600	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	131.900	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.900	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	191.400	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	248.600	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	302.700	
64.2	***Thời kỳ kinh doanh***			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	142.500	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
65	**Cây cao su (Bầu đặt hạt, Stum bầu có tầng lá): Mật độ: 555 cây/ha**			
65.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	76.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	108.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	141.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	168.000	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	249.000	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	305.000	
65.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	142.500	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
66	**Cây giống cao su**			
66.1	***Stum trần 10 tháng tuổi: 80.000 cây/ha***			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính >= 16mm) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	4.000	
66.2	***Stum bầu 10 tháng tuổi: Mật độ 150.000-160.000 bầu/ha***			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính >=16mm) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	12.000	
67	**Dụng cụ khai thác mủ cao su**			
	Kiềng	đ/cái	1.257	
	Chén sứ	đ/cái	1.729	
	Máng dẫn mủ	đ/cái	189	
	Váy che chén	đ/cái	1.467	
	Mái che mưa	đ/cái	2.829	
68	**Cây cà phê Rubusta (vối): Mật độ: 1.111 cây/ha**			
68.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	85.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	148.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	218.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
68.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	đ/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	200.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 31 trở đi)			Không bồi thường
69	**Cây cà phê mít: Mật độ: 830 cây/ha**			
69.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	73.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	130.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	182.000	
69.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	đ/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đ/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	150.000	
	Cây già cỗi (từ năm 30 trở đi)			Không bồi thường
70	**Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại: Mật độ 5.000 cây/ha**			
70.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	45.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	64.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	76.000	
70.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	đ/cây	49.000	
	Cây già cỗi	đ/cây		Không bồi thường
71	**Cây tiêu: Mật độ 2.000 trụ/ha**			
*	***Bồi thường trụ tiêu***			
	Trụ gỗ, sống	đ/trụ	200.000	
	Trụ bê tông, trụ xây	đ/trụ	400.000	
*	***Bồi thường cây tiêu***			
71.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/trụ	70.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	190.000	
71.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	đ/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	140.000	
	Cây già cỗi	đ/trụ	-	Không bồi thường
72	**Cây điều (Đào lộn hột)**			
72.1	***Cây điều hạt: Mật độ: 400 cây/ha***			
	Năm 1	đ/cây	10.000	
	Năm 2	đ/cây	25.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Năm 3	đ/cây	40.000	
	Năm 4	đ/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	đ/cây	80.000	
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	120.000	
72.2	***Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha)***			
	Năm 1	đ/cây	40.000	
	Năm 2	đ/cây	55.000	
	Năm 3	đ/cây	75.000	
	Năm 4	đ/cây	100.000	
	Năm 5	đ/cây	110.000	
	Năm 6	đ/cây	140.000	
	Năm 7	đ/cây	180.000	
	Năm 8	đ/cây	210.000	
	Năm 9	đ/cây	240.000	
	Năm 10	đ/cây	300.000	
	Năm thứ 11 trở đi	đ/cây	350.000	
73	**Cây trầu**			
73.1	***Bồi thường trụ***			
	Trụ xây, trụ bê tông	đ/trụ	400.000	
	Trụ gỗ, trụ sống	đ/trụ	200.000	
73.2	***Bồi thường cây***			
	Trồng mới	đ/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	đ/trụ	58.000	
	Cây già cỗi	đ/trụ	14.000	
74	**Cây cari: Mật độ 1.111 cây/ha**			
	Năm 1	đ/cây	50.000	
	Năm 2	đ/cây	100.000	
	Năm 3	đ/cây	200.000	
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	250.000	
75	**Vườn chè: Mật độ 21.750 cây/ha**			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Đang thu bói	đ/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 – 5	đ/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 – 20	đ/cây	120.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	7.000	
76	**Bời lời: Mật độ: 2.500 cây/ha**			
76.1	***Chu kỳ trồng mới***			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	45.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	đ/cây	60.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	đ/cây	78.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 7	đ/cây	100.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	đ/cây	90.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; bồi thường lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
76.2	***Chu kỳ tái sinh 1***			
	Tái sinh năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	Tái sinh năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Tái sinh năm thứ 3	đ/cây	25.000	
	Tái sinh năm thứ 4	đ/cây	35.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	đ/cây	30.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; bồi thường lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
76.3	***Chu kỳ tái sinh 2 trở đi***			
	Tái sinh năm thứ 1	đ/cây	7.000	
	Tái sinh năm thứ 2	đ/cây	12.000	
	Tái sinh năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Tái sinh năm thứ 4	đ/cây	30.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	đ/cây	25.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch và bán trong thời kỳ giá thấp
77	**Bạch đàn, Keo là tràm: Mật độ 1.660 cây/ha**			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	29 000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	50.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đ/cây	95.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	100.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	90.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm
78	**Cây thông: Mật độ 1.660 cây/ha**			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	36.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	đ/cây	150.000	
	Năm thứ 7 đến năm 9	đ/cây	160.000	
	Từ năm thứ 10-16	đ/cây	180.000	
	Năm thứ 17 trở đi	đ/cây	-	Không đền bù
79	**Phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa sữa: Mật độ 1.100 cây/ha**			
	Mới trồng	đ/cây	7.000	
	Từ 2 đến 3 năm	đ/cây	26.000	
	Từ năm thứ 4	đ/cây	50.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
80	**Muồng, bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ: Mật độ 1.100 cây/ha**			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	33.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	45.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	60.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	77.000	
81	**Cây Trắc, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Tếch, Cà te: Mật độ: 1.100 đến 1.660 cây/ha**			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	16.500	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	24.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	90.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	150.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	250.000	
82	**Lồ ô, Tre, Nứa, Mây**			
82.1	***Lồ ô: Mật độ 270 bụi/ha*** (*Trồng phân tán: tối đa 80 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 50 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m*).			
	Cao dưới 3m	đ/cây	6.000	
	Cao từ 3m trở lên	đ/cây	10.000	
82.2	***Tre: Mật độ 270 bụi/ha*** *(Trồng phân tán: tối đa 70 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 40 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m)*			
	Cây có đường kính <5cm	đ/cây	10.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	đ/cây	20.000	
	Cây có đường kính >10 cm	đ/cây	30.000	
82.3	***Nứa: Mật độ 270 bụi/ha (****Trồng phân tán: tối đa 120 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 70 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m).*			
	Cây có đường kính <5cm	đ/cây	5.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	đ/cây	8.000	
	Cây có đường kính >10 cm	đ/cây	15.000	
82.4	***Mây: Mật độ 1.500 sợi/ha***			
	Mây bột	đ/sợi	20.000	
	Mây mật, đá cành	đ/sợi	4.500	
83	**Quế: Mật độ 2.200 cây/ha**			
	Mới trồng	đ/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	156.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	240.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
84	**Cây Gió bầu (Trầm): Mật độ: 1.660 Cây/ha**			
	Mới trồng	đ/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	240.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	340.000	
85	**Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa): Mật độ: 1.660 cây/ha**			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	350.000	
	Từ năm thứ 10 trở đi	đ/cây	500.000	
86	**Long não: Mật độ: 1.600 cây/ha**			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đ/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	200.000	
87	**Bồ kết: Mật độ: 1.600 cây/ha**			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản 2-4 năm	đ/cây	69.000	
	Kinh doanh	đ/cây	230.000	
	Già cỗi	đ/cây	92.000	
88	**Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270 bụi/ha**			
	Năm thứ 1	đ/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	đ/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	đ/bụi	116.000	
	Năm thứ 4	đ/bụi	175.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/bụi	320.000	
89	**Sơn tra (mật độ 1,660 cây/ha)**			
89.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	15.100	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	25.200	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	50.400	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.700	
89.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	120.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/cây	180.000	
	Kinh doanh năm thứ 10 trở đi	đ/cây	300.000	
90	**Mắc ca (trồng thuần mật độ 300 cây/ha; trồng xen mật độ 120 cây/ha)**			
90.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	75.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	85.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	94.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	108.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	122.000	
90.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	đ/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 đến năm thứ 50	đ/cây	270.000	
91	**Sa chi (mật độ 1.800 - 5400 cây/ha)**			
	Mới trồng, cây con: 51.000 đồng/cây	đ/cây	51.000	
	Cây đang ra hoa và có trái: 120.000 đồng/cây	đ/cây	120.000	
VII	**Cây khác**			
92	**Cỏ trồng thức ăn gia súc**	đ/m^2	12.000	
93	**Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rụm, cây từ bi, cây bình linh,…**	Đ/m dài	15.000	
94	**Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư (**vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3m)			
	Cây có đường kính dưới 5 cm	đ/cây	20.000	
	Cây có đường kính từ 5 -10 cm	đ/cây	50.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 11 -20 cm	đ/cây	200.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 21 -30 cm	đ/cây	250.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 31 -40 cm	đ/cây	300.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính trên 40 cm	đ/cây	350.000	Hỗ trợ công chặt hạ
95	**Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp,…)**			
	Mới gieo ươm	đ/m^2	20.000	
	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	đ/m^2	25.000	

PHỤ LỤC 2

NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG MỨC GIÁ BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình. Khi tính giá trị bồi thường căn cứ vào mức đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên các nền thổ nhưỡng và mức độ sinh trưởng và phát triển của cây trồng để đánh giá xếp loại theo hệ số phát triển cây trồng như sau:

- Mức độ phát triển tốt: hệ số 1,2

- Mức độ phát triển trung bình: hệ số 1,0

- Mức độ phát triển xấu: hệ số 0,8

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm.

3. Đối với các loại cây trồng có nhiều loại mật độ tùy theo trình độ thâm canh, giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng không vượt quá mật độ tối đa cho phép theo quy trình kỹ thuật của loại cây trồng đó.

Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn, mật độ tối đa (*cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường)* thì áp dụng hệ số để áp giá bồi thường đối với số lượng cây trồng vượt mật độ như sau:

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 01 lần đến 1,2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,9;

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 1,2 lần đến 1,5 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,8.

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 1,5 lần đến 2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,6.

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,5.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại *(trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế)*, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

6. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

7. Đối với một số loại cây trồng theo Tiêu chuẩn ngành cho phép tái sinh chồi sau khai thác (như cây bời lời): thực hiện kiểm kê số lượng cây tái sinh theo thực tế nhưng không quá 3 chồi tái sinh/gốc. Nếu trường hợp vượt quá 03 chồi tái sinh trên/gốc áp dụng hệ số để áp giá bồi thường như sau:

- Từ 4-6 chồi/gốc: Giá trị bồi thường các chồi vượt bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng chồi vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,8.

- Từ 7 chồi trở lên: Giá trị bồi thường các chồi vượt bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng chồi vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,6.

8. Đối với những cây lấy gỗ, cây lâu năm khác (không phải cây ăn trái) như cây trắc, huỳnh đàn đỏ, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Tếch, Thông,… đến thời kỳ khai thác chỉ bồi thường, hỗ trợ một phần chi phí do khai thác sớm và hỗ trợ nhân công trong quá trình khai thác.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện./.